

# CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NÂNG, HẠ, DI DỜI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NÂNG, HẠ, DI DỜI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECHNOLOGY COMPANY LIMITED  
LIFTING, LOWERING, RELOCATING CONSTRUCTION WORKS

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400957830

3. Ngày thành lập: 15/03/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 28 đường Quang Trung, tổ dân cư số 1, Thị Trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0989348183

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                          | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                 | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo;<br>- Thi công di dời công trình xây dựng                    | 4390(Chính) |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                        | 4663        |
| 6.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Lập thiết kế quy hoạch xây dựng ;<br>Quản lý chất lượng xây dựng công trình ;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình | 7110        |
| 7.  | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                | 7310        |
| 8.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                          | 7320        |
| 9.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                 | 2511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp<br>Chi tiết: - Sản xuất máy móc nâng, bốc dỡ, vận chuyển hoạt động bằng tay hoặc bằng năng lượng như: Puli ròng rọc, cần trục, tời; Cần trục, cần trục to, khung nâng di động; Xe đẩy, có hoặc không có máy nâng hoặc thiết bị cầm tay, có hoặc không có bộ phận tự hành, loại được sử dụng trong các nhà máy; Tay máy và người máy công nghiệp được thiết kế đặc biệt cho việc nâng, bốc dỡ.<br>- Sản xuất băng tải<br>- Sản xuất máy nâng, cầu thang tự động và chuyển bằng cầu thang bộ<br>- Sản xuất các bộ phận đặc biệt cho các thiết bị nâng và vận chuyển. | 2816 |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 12. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 14. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319 |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: DUỖNG MINH THẮNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/12/1983 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024083009813

Ngày cấp: 17/12/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn An Cập, Xã Hoàng An, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn An Cập, Xã Hoàng An, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DUỖNG MINH THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/12/1983 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024083009813

Ngày cấp: 17/12/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn An Cập, Xã Hoàng An, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn An Cập, Xã Hoàng An, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang